

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/KDTM-ST

Ngày: 24-6-2019

V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

Ông Đào Văn Nô.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 24 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2018/TLST-KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty A; địa chỉ: Tầng A, cao ốc X, số B, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hải Ph, sinh năm 1995; địa chỉ: số B, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26-11-2018); có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Công ty B; địa chỉ: Số V, khu phố T, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N – Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty; vắng mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Số K, ấp T, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12-01-2018, ngày 30-01-2018 và đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 20-6-2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hải Ph thống nhất trình bày:

Ngày 28-01-2016, Công ty A và Công ty B ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B160106302 và Phụ lục số 01 ngày 28-01-2016. Theo nội dung hợp đồng thì tài sản cho thuê là: 03 máy ép viên nén mùn cưa, Model: RD508MX, xuất xứ Việt Nam.

Để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty B, ngày 29-01-2016 Công ty A đã ký Hợp đồng mua bán trong nước số B160106302-PC với Công ty C mua 03 máy ép viên nén mùn cưa, Model: RD508MX, xuất xứ Việt Nam với tổng giá trị 2.046.000.000 đồng để cho Công ty B thuê tài chính. Công ty B đã thanh toán trước số tiền 511.500.000 đồng cho Công ty C, số tiền còn lại 1.534.500.000 đồng, Công ty A đã tài trợ cho thuê tài chính cho Công ty B.

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B160106302 và Phụ lục số 01 ngày 28-01-2016 thì Công ty A và Công ty B thỏa thuận:

- Tài sản thuê: 03 máy ép viên nén mùn cưa, Model: RD508MX, xuất xứ Việt Nam;
- Số tiền cho thuê là 1.534.500.000 đồng, tiền ký cược bảo đảm là 204.600.000 đồng.
- Thời hạn thuê: 30 tháng kể từ ngày 02-2-2016 (ngày bắt đầu thuê) đến ngày 02-8-2018.
- Lãi suất cho thuê 10%/năm.
- Tiền phạt chậm thanh toán 10% (tính trên ngày chậm thanh toán trên số tiền chậm thanh toán với tỷ lệ bằng lãi suất thuê tại thời điểm thanh toán).
- Tiền phạt chấm dứt trước hạn 4%/tổng dư nợ vốn gốc và thuế giá trị gia tăng.
- Giá trị mua lại khi kết thúc hợp đồng thuê 30.690.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty A còn nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Văn N phát hành ngày 28-02-2016 và Thỏa thuận mua lại số B160106302-BB của Công ty C.

Ngày 29-01-2016, Công ty A đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản với Công ty B. Sau khi Công ty A bàn giao máy móc, thiết bị cho Công ty B thì Công ty B không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty A, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Ngày 20-5-2016, Công ty A đã ban hành Thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê và thu hồi tài sản thuê số 02.2016/TB-LTD. Sau khi ban hành Thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê và thu hồi tài sản thuê thì Công ty A không thể thu hồi được tài sản cho thuê vì Công ty B đã ngưng hoạt động, tài sản cho thuê không còn.

Do vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty B và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty A số tiền 1.840.125.376 đồng, trong đó tiền nợ gốc và thuế 1.329.900.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng là 46.358.813 đồng, tiền phạt theo hợp đồng là 63.958.813 đồng; giá trị còn lại của hợp đồng 30.690.000 đồng, tiền lãi quá hạn 150% sau khi chấm dứt hợp đồng thuê là 369.217.750 đồng. Kể từ ngày 12-01-2018, tiếp tục tính tiền lãi phạt phát sinh với mức lãi suất quá hạn

theo quy định tại Hợp đồng thuê và chi phí liên quan đến việc thu hồi, gửi giữ, xử lý tài sản thuê.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền thuê tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24-6-2019, cụ thể:

- Nợ gốc 1.329.900.000 đồng;
- Nợ lãi: 345.174.271 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng 20-5-2016 là 140.148.021 đồng, tiền lãi quá hạn từ ngày 19-6-2018 (ngày Tòa án thụ lý vụ án) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án 24-6-2019 là 205.026.250 đồng.

Tổng cộng: 1.675.074.271 đồng.

Tiền lãi từ ngày 26-5-2019 được tính trên dư nợ gốc thực tế theo lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B160106302 và Phụ lục số 01 ngày 28-01-2016 cho đến khi Công ty B thanh toán hết số nợ.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty A; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao Hợp đồng mua bán trong nước số B160106302 ngày 29-01-2016; bản sao Hợp đồng cho thuê tài chính số B1060106302 ngày 28-01-2019; bản sao Phụ lục số 01; bản sao Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản ngày 29-01-2016; bản sao Giấy xác nhận thông tin ngày 28-01-2016; bản sao yêu cầu giải ngân; bản sao Thỏa thuận mua lại; bản sao Thư xác nhận thanh toán ngày 29-01-2016; bản sao Văn bản ngày 19-5-2016; bản sao Thông báo thanh toán ngày 20-5-2016; bản sao Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê ngày 20-5-2016; bản sao Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 01-02-2016; bản photo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cơ khí Vạn Trường Tín; bản photo Thông báo bắt đầu thuê.

Bị đơn Công ty B do ông Nguyễn Văn N làm đại diện hợp pháp được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả xác minh ngày 19-9-2018 của Tòa án tại Sở kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Bình Dương thì Công ty B có địa chỉ trụ sở tại Số V, khu phố T, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701732053 ngày 08-6-2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12-8-2014, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn N, chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc. Quá trình tố tụng, Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty B không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét thấy, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tất cả các lần Tòa án thông báo, triệu tập là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Bị đơn Công ty B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hợp đồng cho thuê tài chính số B160106302 ngày 28-01-2016 và Phụ lục số 01 kèm theo hợp đồng được ký kết giữa Công ty A và Công ty B là hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán vì đã không thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào cho Công ty A theo lịch thanh toán đã ký kết giữa hai bên. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 24-6-2019, các khoản nợ của Công ty B đã quá hạn, cụ thể như sau:

- Nợ gốc 1.329.900.000 đồng;

- Nợ lãi: 345.174.271 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng 20-5-2016 là 140.148.021 đồng, tiền lãi quá hạn từ ngày 19-6-2018 (ngày Tòa án thụ lý vụ án) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án 24-6-2019 là 205.026.250 đồng.

Tổng cộng: 1.675.074.271 đồng.

Do các bên đã thỏa thuận lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn được quy định tại mục 6.4 Điều 6 của Hợp đồng số B160106302 ngày 28-01-2016 và phần 3 Phụ lục số 01 kèm theo hợp đồng, là phù hợp quy định của pháp luật nên bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất quá hạn nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Căn cứ vào Điều 16 và Điều 17 Nghị Định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07-5-2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính khi bên thuê vi phạm hợp đồng thì công ty cho thuê tài chính có quyền chấm dứt hợp đồng thuê và bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên thuê nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản cho thuê, theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định tài sản cho thuê theo hợp đồng đã không còn nên nguyên đơn không yêu cầu thu hồi và phát mãi tài sản thuê để thu hồi nợ nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét theo yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn thanh toán số tiền thuê còn nợ mà không xem xét xử lý tài sản cho thuê.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 112, Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng;
- Điều 16 và Điều 17 Nghị Định số 39/2014/NĐ-CP, ngày 07-05-2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A các khoản nợ tính đến hết ngày 24-6-2019:

- Vốn gốc tiền thuê tài chính: 1.329.900.000 đồng.
- Nợ lãi: 345.174.271 đồng.

Tổng cộng: 1.675.074.271 đồng.

Tiền lãi từ ngày 25-6-2019 được tính trên vốn gốc theo lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn được quy định tại mục 6.4 Điều 6 của Hợp đồng số B160106302 ngày 28-01-2016 và phần 3 Phụ lục số 01 kèm theo hợp đồng cho đến khi Công ty A thu hồi hết nợ.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 62.252.228 đồng.

Trả lại cho Công ty A số tiền 33.602.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0014059 ngày 13-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Diệp

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Diệp